

Bản án số: 31/2024/DS-PT
Ngày 24 tháng 01 năm 2024
“V/v Tranh chấp thừa kế”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Công

Các thẩm phán: Ông Ngô Mạnh Cường

Ông Nguyễn Văn Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Tú Anh - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Đoàn Văn Văng - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 24 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 587/2023/TLPT-DS ngày 09 tháng 10 năm 2023 về “*Tranh chấp thừa kế*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 664/2022/DS-ST ngày 16/5/2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 28/2024/QĐPT-DS ngày 10 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Võ Thị Trung H, sinh năm 1970 – Vắng mặt;

1.2. Bà Võ Thị Ngọc B, sinh năm 1965 – Có mặt;

Cùng địa chỉ: B174 Khu phố 3, phường Đông Hưng Thuận, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện hợp pháp của bà Võ Thị Trung H: Ông Đỗ Hải B¹, sinh năm 1980; Địa chỉ: Phòng 100-102 Lầu 1 Tòa nhà Văn phòng Chi nhánh miền Nam Vietnam Airlines, số 49 Trường Sơn, Phường 2, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 23/5/2020) – Có mặt;

2. Bị đơn: Ông Võ Tân S, sinh năm 1963 – Có mặt;

Địa chỉ: Số 139/9 đường Tân Sơn Nhì, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Võ Tân S: Luật sư Nguyễn Văn Khương, Trưởng Văn phòng luật sư Văn Khương thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh – Có mặt;

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Võ Văn T, sinh năm 1967 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Olga Street 173054 - Eislingen BRD - Germany;

Người đại diện hợp pháp của ông Võ Văn T: Ông Đỗ Hải B¹ (Văn bản ủy quyền được hợp pháp hóa lãnh sự số 207/CTCK ngày 11/05/2020, ông B¹ cũng là người đại diện hợp pháp của bà Võ Thị Trung H) – Có mặt;

3.2. Ông Võ Xuân T¹, sinh năm 1962 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Số 118/65/10 Lê Trọng Tấn, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh;

3.3. Cụ Lý Thị P, sinh năm 1934 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Số 24/3 Đoàn Thị Điểm, Phường 1, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện hợp pháp của cụ Lý Thị P: Anh Phạm Võ Minh T², sinh năm 1987, cùng địa chỉ cụ P (Văn bản ủy quyền ngày 31/10/2021) – Vắng mặt;

3.4. Bà Võ Lý Ngọc T³, sinh năm 1954 (chết năm 2015)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Võ Lý Ngọc T³:

3.4.1. Ông Phạm Văn L, sinh năm 1959 – Vắng mặt;

3.4.2. Anh Phạm Võ Minh T², sinh năm 1987 – Vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Số 24/3 Đoàn Thị Điểm, Phường 1, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh;

3.5. Cụ Nguyễn Thị Ngọc O, sinh năm 1964 – Có mặt;

3.6. Bà Võ Thị Diệu H¹, sinh năm 1997 – Vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Số 29/5B đường 411 Tổ 6, Ấp 3, xã Phước Vĩnh An, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện hợp pháp của bà Võ Thị Diệu H¹: Cụ Nguyễn Thị Ngọc O, cùng địa chỉ bà H¹ (Văn bản ủy quyền ngày 09/4/2021) – Có mặt;

3.7. Bà Lê Thị Phương T⁴, sinh năm 1997 – Xin vắng mặt;

3.8. Ông Lê Tuấn T⁵, sinh năm 1991 – Xin vắng mặt;

3.9. Ông Trần Văn N, sinh năm 1997 – Xin vắng mặt;

3.10. Bà Huỳnh Thị Anh X, sinh năm 1996 – Xin vắng mặt;

3.11. Bà Lê Thị T⁶, sinh năm 1999 – Xin vắng mặt;

3.12. Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1991 – Xin vắng mặt;

- 3.13. Ông Trương Chánh T⁷, sinh năm 1995 – Xin vắng mặt;
- 3.14. Bà Nguyễn Ngọc T⁸, sinh năm 1995 – Xin vắng mặt;
- 3.15. Bà Nguyễn Thị Thúy A, sinh năm 1990 – Xin vắng mặt;
- 3.16. Ông Ngọc Chi T⁹, sinh năm 1990 – Xin vắng mặt;
- 3.17. Bà Cao Hồng G, sinh năm 1999 – Xin vắng mặt;
- 3.18. Ông Võ Minh N¹, sinh năm 2001 – Xin vắng mặt;
- 3.19. Ông Trần Thế Cao S¹, sinh năm 1991 – Xin vắng mặt;
- 3.20. Bà Nguyễn Thị Tuyết M, sinh năm 1995 – Xin vắng mặt;
- 3.21. Ông Hà Văn T¹⁰, sinh năm 1978 – Xin vắng mặt;
- 3.22. Ông Hà Ngọc H², sinh năm 1987 – Xin vắng mặt;
- 3.23. Bà Nguyễn Thị Cẩm M¹, sinh năm 1994 – Xin vắng mặt;
- 3.24. Bà Nguyễn Kiều N², sinh năm 1990 – Xin vắng mặt;
- 3.25. Bà Phạm Thị Thùy D, sinh năm 1997 – Xin vắng mặt;
- 3.26. Bà Lê Thị Hồng G¹, sinh năm 1989 – Xin vắng mặt;
- 3.27. Ông Dương Công Nhật T¹¹, sinh năm 1986 – Xin vắng mặt;
- 3.28. Bà Trần Thị B¹, sinh năm 1990 – Xin vắng mặt;
- 3.29. Bà Nguyễn Thị Bé N³, sinh năm 1994 – Xin vắng mặt;
- 3.30. Bà Trần Hoàng O¹, sinh năm 1995 – Xin vắng mặt;
- 3.31. Bà Nguyễn Thị Hồng D¹, sinh năm 1995 – Xin vắng mặt;
- 3.32. Ông Nguyễn Trọng N⁴, sinh năm 2000 – Xin vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Số 139/9 đường Tân Sơn Nhì, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh;

4. Người làm chứng:

- 4.1. Bà Lê Thị T¹², sinh năm 1941 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Số 48 Tân Sơn Nhì, Phường 14, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh;

- 4.2. Bà Nguyễn Lệ T¹³, sinh năm 1960 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Số 71 Độc Lập, Phường Tân Thành, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh;

5. Người kháng cáo: Bị đơn ông Võ Tân S;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 02/12/2004 và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn bà Võ Thị Trung H và bà Võ Thị Ngọc B trình bày:

Vợ chồng cụ Võ Văn R, Lê Thị C kết hôn năm 1961, có 06 người con chung, gồm: Võ Thị Trung H, Võ Thị Ngọc B, Võ Tân S, Võ Văn T, Võ Xuân T¹ và Võ Thị T¹⁴ (chết năm 1993, không có chồng con).

Trước đó, cụ R có vợ là cụ Lý Thị P và 01 con là bà Võ Lý Ngọc T³; Ngoài ra, cụ R còn có con với cụ Nguyễn Thị Ngọc O là bà Võ Thị Diệu H¹.

Diện tích 4.240 m² đất thuộc địa bộ cũ 835, Tờ bản đồ 49, tại 27-3 phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh là của cụ cố Võ Văn C¹ (ông nội của cụ Võ Văn R) đứng bộ.

Ngày 20/10/1992 và ngày 23/02/1995, gia tộc gồm 04 chi của các con của cụ cố Võ Văn C¹ là: Võ Văn T¹⁵, Võ Văn T¹⁶, Võ Văn T¹⁷ và Võ Thị C² lập Giấy tương phân, mỗi chi được nhận 605 m² đất. Cụ Võ Văn R là con duy nhất của cố Võ Văn T¹⁵ nên cụ R được nhận 605 m².

Ngày 03/6/2002, cụ R lập Di chúc chia diện tích 605 m² cho 04 người con, theo đó, ông Võ Tân S được 124,2 m², ông Võ Văn T được 124,2 m², bà Võ Thị Trung H được 156,6 m², bà Võ Thị Ngọc B được 156,6 m², phần còn lại 43,4 m² là đường đi nội bộ. Trong diện tích 605 m² của cụ R thì có 74 m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/10/2000.

Các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế diện tích đất của cụ R theo Di chúc ngày 03/6/2002. Bà H và bà B yêu cầu được nhận chung một phần Thừa đất số 23, diện tích 302,8 m² (đã trừ lối đi nội bộ, sân chung) theo Bản đồ vị trí do Công ty TNHH Đo đạc - Địa ốc - Xây dựng và Dịch vụ nhà đất Kiến Điền Land lập ngày 29/01/2021.

Bị đơn ông Võ Tân S trình bày:

Nguyên đơn trình bày về quan hệ huyết thống là đúng.

Cụ R đã cho ông toàn bộ diện tích 605 m² và ông đã quản lý, sử dụng từ năm 1976 đến nay. Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 25/5/2012, ông Sơn xác định diện tích ông đang sử dụng là của cố Võ Thị C² cho ông theo Di chúc ngày 24/4/1992.

Đối với diện tích 74 m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/10/2000 là do cụ R có thư xin ông để diện tích này cho ông Võ Văn T, nên ông làm thủ tục tách 74 m² đất này cho cụ R.

Do đó, ông S không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Xuân T¹ trình bày: Ông khước từ nhận di sản của cụ R và xin vắng mặt tại Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn T trình bày: Ông đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ông yêu cầu được chia cho ông 93,4 m² Thừa đất số 39, diện tích 302,8 m² (đã trừ lối đi nội bộ, sân chung) theo Bản đồ vị trí do Công ty TNHH Đo đạc - Địa ốc - Xây dựng Dịch vụ nhà đất Kiến Điền Land lập ngày 29/01/2021.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Lý Ngọc T³ đại diện cho cụ Lý Thị P trình bày:

Cụ R chung sống với cụ P từ năm 1952, có con là bà T³, đến năm 1954 thì cụ R tập kết ra Bắc. Bà T³ yêu cầu được nhận thừa kế bằng tiền.

Năm 2015, bà T³ chết, chồng của bà T³ là ông Phạm Văn L và con bà T³ là anh Phạm Võ Minh T² trình bày anh T² đã nhận tiền thi hành án và nộp án phí theo Bản án phúc thẩm ngày 31/3/2015. Nay ông L và anh T² đề nghị Tòa án giải quyết việc chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Nguyễn Thị Ngọc O (và cũng là người đại diện cho bà Võ Thị Diệu H¹) trình bày: Yêu cầu được nhận thừa kế của cụ R thuộc trường hợp không phụ thuộc vào di chúc.

Tại Văn bản ngày 02/12/2021 (BL 779) của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan các ông, bà: Trương Chánh T⁷, Nguyễn Thị Thúy A, Trần Văn N, Hà Ngọc H², Huỳnh Thị Anh X, Nguyễn Văn K, Võ Minh N¹, Nguyễn Trọng N⁴, Nguyễn Thị Hồng D¹, Lê Thị T⁶, Lê Thị Phương T⁴, Lê Tuấn T⁵, Ngọc Chi T⁹, Trần Thế Cao S¹, Nguyễn Kiều N², Trần Hoàng O¹, Phạm Thị Thùy D, Dương Nhật Công T¹¹, Cao Hồng G, Lê Thị Hồng G¹, Hà Văn T¹⁰, Nguyễn Thị Bé N³, Nguyễn Thị Cẩm M¹, Nguyễn Thị Tuyết M, Trần Thị B¹, Nguyễn Ngọc T⁸ đều trình bày: Họ chỉ là người thuê nhà, không liên quan đến vụ án và xin vắng mặt tại Tòa án.

Người làm chứng bà Lê Thị T¹² trình bày: Bà có làm chứng và ký vào Di chúc ngày 03/6/2002 của cụ R, cùng làm chứng còn có bà Nguyễn Lệ T¹³. Bà trực tiếp chứng kiến cụ R tự nguyện lập Di chúc và lăn tay vào 02 bản di chúc trước mặt bà.

Người làm chứng bà Nguyễn Lệ T¹³ trình bày: Bà có làm chứng và ký tên vào Di chúc ngày 03/6/2002 của cụ R. Bà trực tiếp chứng kiến cụ R tự nguyện lập Di chúc và lăn tay vào 02 bản di chúc trước mặt bà.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 749/2012/DS-ST ngày 01/6/2012 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định: Không công nhận Di chúc ngày 03/6/2002 của cụ Võ Văn R; Ông Võ Tân S được hưởng di sản của cụ R là 1.728.400.000 đồng, được quyền sử dụng toàn bộ khuôn viên đất tại số 14/38 đường 27-3 (nay là 139/9 Tân Sơn Nhì) trừ 74 m² đất đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Bà Võ Thị Ngọc B được nhận 74 m² đất đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Ông Võ Tân S có trách nhiệm hoàn kỹ phần thừa kế cho các đương sự: Lý Thị P, Võ Lý Ngọc T³, Võ Xuân T¹, Võ Văn T, Võ Thị Trung H, mỗi người 1.728.400.000 đồng/người và hoàn cho bà Võ Thị Ngọc B 248.400.000 đồng. Ngoài ra còn tuyên về quyền và nghĩa vụ kê khai quyền sử dụng đất, án phí, chi phí...

Ông Võ Tân S, cụ Nguyễn Thị Ngọc O có đơn kháng cáo.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 150/2013/DS-PT ngày 08/5/2013 của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết

định: Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 749/2012/DS-ST ngày 01/6/2012 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và giao hồ sơ về cấp sơ thẩm để giải quyết lại sơ thẩm.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 346/2014/DS-ST ngày 07/4/2014 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định: Chia thừa kế diện tích 74 m² đất đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thành 6 phần; Ông Võ Tân S được quyền sử dụng 74 m² đất đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Buộc ông Võ Tân S có trách nhiệm hoàn kỷ phần thừa kế cho các đương sự: Võ Thị Ngọc B, Võ Thị Trung H, Võ Văn T, Võ Lý Ngọc T³, Võ Thị Diệu H¹, mỗi người 246.666.666 đồng/người. Bác khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế diện tích còn lại là 531 m². Ngoài ra còn tuyên về quyền và nghĩa vụ kê khai quyền sử dụng đất, án phí, chi phí...

Các bà: Võ Thị Trung H, Võ Thị Ngọc B và cụ Nguyễn Thị Ngọc O có đơn kháng cáo.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 60/2015/DS-PT ngày 31/3/2015 của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định: Không chấp nhận kháng cáo của các bà: Võ Thị Trung H, Võ Thị Ngọc B, Nguyễn Thị Ngọc O; Giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Bà Võ Thị Trung H, bà Võ Thị Ngọc B có đơn đề nghị giám đốc thẩm.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 19/2018/DS-GĐT ngày 07/8/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã quyết định: Hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 60/2015/DS-PT ngày 31/3/2015 của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và Bản án dân sự sơ thẩm số 346/2014/DS-ST ngày 07/4/2014 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 664/2022/DS-ST ngày 16/5/2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định số 4352/QĐ-SCBSBA ngày 13/4/2023 sửa chữa, bổ sung bản án đã quyết định:

Căn cứ khoản 5 Điều 25, khoản 3 Điều 33, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004; Điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 148, khoản 1 Điều 150, Điều 642, khoản 2 Điều 653, các điều: 655, 656, 657, 659, 672 Bộ luật dân sự năm 1995; điểm c khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000; Thông tư 60/TATC ngày 22/02/1978 của Tòa án nhân dân tối cao; mục 1, phần II Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Luật thi hành án dân sự;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Ngọc B, bà Võ Thị Trung H:

Chia di sản của cụ Võ Văn R là quyền sử dụng đất có diện tích tổng cộng 547,7 m² thuộc một phần thửa 23, trọn thửa 39, 42 và đường, tại tờ bản đồ số 40 (theo tài liệu năm 2005), và 01 (một) căn nhà trệt trên đất, địa chỉ 139/9 đường Tân Sơn Nhì, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 553995 vào sổ số 00913/5B/QSDĐ/3603/UB ngày 16/10/2000 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho cụ Võ Văn R.

- Ông Võ Tân S được nhận thừa kế là quyền sử dụng đất tại vị trí (1) (theo Bản đồ hiện trạng vị trí do Công ty TNHH Đo đạc - Địa ốc - Xây dựng Dịch vụ nhà đất Kiến Điền Land lập ngày 29/01/2021) có diện tích 100,1 m², trên đất có căn nhà cấp 4 tường gạch, mái tôn, hiên mái tôn + BTCT (đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 553995 vào sổ số 00913/5B/QSDĐ/3603/UB ngày 16/10/2000 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho cụ Võ Văn R với diện tích được cấp 74 m²).

Ông Võ Tân S phải trả cho ông Võ Văn T số tiền 159.460.000 đồng.

- Ông Võ Văn T được nhận thừa kế là quyền sử dụng đất tại vị trí (2) (theo Bản đồ hiện trạng vị trí do Công ty TNHH Đo đạc - Địa ốc - Xây dựng Dịch vụ nhà đất Kiến Điền Land lập ngày 29/01/2021), có diện tích 93,4 m² và ông Võ Văn T được nhận 159.460.000 đồng từ ông Võ Tân S.

- Bà Võ Thị Ngọc B, Võ Thị Trung H cùng nhận chung di sản thừa kế là quyền sử dụng đất tại vị trí (3) (theo Bản đồ hiện trạng vị trí do Công ty TNHH Đo đạc - Địa ốc - Xây dựng Dịch vụ nhà đất Kiến Điền Land lập ngày 29/01/2021), có diện tích tổng cộng 302,8 m², trên đất có 03 căn nhà trọ.

- Đối với thửa đất vị trí (4) (theo Bản đồ hiện trạng vị trí do Công ty TNHH Đo đạc - Địa ốc - Xây dựng Dịch vụ nhà đất Kiến Điền Land lập ngày 29/01/2021), có diện tích 51,4 m² là lối đi nội bộ không chia.

- Các đương sự nhận thừa kế là quyền sử dụng đất, công trình xây dựng trên đất có quyền thực hiện các thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc chuyển quyền sở hữu trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp theo quy định của pháp luật, riêng đối với ông Võ Văn T là người Việt Nam định cư ở nước ngoài thì việc cấp giấy chứng nhận hoặc nhận giá trị tài sản thừa kế được thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Cụ Lý Thị P được hưởng thừa kế không phụ thuộc nội dung di chúc của cụ Võ Văn R là số tiền 1.945.993.333 đồng.

Số tiền này do những người nhận di sản phải trả cho cụ P, cụ thể:

+ Ông Võ Tân S 387.498.000 đồng;

+ Ông Võ Văn T 357.388.667 đồng;

+ Bà Võ Thị Ngọc B 600.553.333 đồng;

+ Bà Võ Thị Trung H 600.553.333 đồng;

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành theo bản án, quyết định có hiệu lực nhưng đã bị hủy bằng Quyết định giám đốc thẩm số 19/2018/DS-GĐT ngày 07/8/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; về án phí dân sự sơ thẩm; về chi phí thẩm định tại chỗ, chi phí thẩm định giá; về trách nhiệm do chậm thi hành án, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 19/5/2022, bị đơn ông Võ Tân S kháng cáo chỉ đồng ý chia thừa kế diện tích 74 m² và yêu cầu bác khởi kiện của các nguyên đơn đòi chia thừa kế diện tích 531 m² (đo đạc thực tế 547 m²) vì diện tích này không phải là di sản của cụ Võ Văn R.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

Ông Võ Tân S chỉ đồng ý chia thừa kế đối với diện tích 74 m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ R và yêu cầu bác khởi kiện của nguyên đơn đối với phần diện tích còn lại, vì phần này là của cố Võ Thị C² đã di chúc cho ông. Tại vị trí (3) có 19 căn nhà trọ do ông xây 16 căn, còn 03 căn bà B đưa tiền cho ông xây nhưng sau đó bà B đã giao cho ông luôn 03 căn trọ này. Tòa sơ thẩm có giải thích cho ông biết về yêu cầu phản tố chia công sức quản lý tài sản, nhưng ông không yêu cầu chia công sức cho ông.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Võ Tân S đề nghị xem xét vụ án đã nhiều lần xét xử qua nhiều cấp Tòa án với nhiều nhận định khác nhau, không thống nhất. Bản tương phân của gia tộc chưa được cắm mốc cắm ranh trên thực tế, chưa có căn cứ để xác định 605 m² là phần của cụ R, mà tại vị trí này là phần của cố C² đã cất nhà ở và ông S vào ở chung với cố C² cho đến khi cố C² chết thì giao nhà đất lại cho ông S quản lý, sử dụng đến nay, nên phần diện tích ngoài diện tích được cấp giấy chứng nhận là 74 m² là của cố C², không phải của cụ R nên không có căn cứ để chia thừa kế. Pháp luật chỉ thừa nhận di sản của người chết để lại khi người đó có văn bản của cơ quan có thẩm quyền chứng nhận quyền sở hữu của người đó đối với di sản. Cụ R chỉ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 74 m², nên chỉ có căn cứ xác định 74 m² là di sản của cụ R để chia thừa kế, còn phần diện tích ngoài 74 m² chưa có giấy chứng nhận, nên không có căn cứ để xác định đó là di sản của cụ R. Đề nghị chấp nhận kháng cáo của ông S, sửa Bản án sơ thẩm.

Bà Võ Thị Ngọc B và ông Đỗ Hải B¹ không đồng ý kháng cáo của ông S. Bà B và ông B¹ xin được sở hữu toàn bộ 19 căn nhà trọ trên vị trí (3) thì bà B và bà H sẽ hoàn trả cho ông S toàn bộ giá trị của 19 căn nhà trọ theo kết quả đã định giá là 847.840.000 đồng. Trong sơ đồ tương phân của gia tộc và trong sơ đồ kèm theo di chúc của cụ R đều có thể hiện rõ vị trí đất phần của cụ R được tương phân và phần cụ R đã di chúc cho mỗi người con. Ông S nói ở chung với cụ C² tại đây từ năm 1976 là không đúng, mà ông chỉ ở 02 năm sau đó ông về Hóc Môn ở đến năm 1993 mới được cụ R cho đất cất nhà tại đây, trong thư cụ R gửi cho ông S thể hiện rõ điều này. Đối với ông T¹ đã được cụ R cho đất ở Củ Chi nên trong di chúc cụ R không cho ông T¹ nữa và ông T¹ có giấy khước từ. Phần đất này của cụ R đủ điều kiện chia thừa kế theo quy định tại Nghị quyết số

02/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Di chúc ngày 03/6/2002 của cụ R là hợp pháp. Trước đây ông S trình bày cụ R cho ông 605 m² nhưng sau này ông lại trình bày là đất của cố C² cho ông là không nhất quán. Phần đất của cố C² được tương phân thì cố C² đã cho cụ Võ Văn S² (con của cố T¹⁶) chứ không phải là cho ông Võ Tân S. Đề nghị bác kháng cáo của ông S.

Cụ Nguyễn Thị Ngọc O không đồng ý với kháng cáo của ông S và cụ đồng ý với Bản án sơ thẩm nên cụ không có kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; Đơn kháng cáo hợp lệ về hình thức; Về nội dung đề nghị bác kháng cáo, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của ông Võ Tân S đảm bảo hình thức, thời hạn, đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Phiên tòa phúc thẩm được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, các đương sự có liên quan đến kháng cáo vắng mặt nhưng có người đại diện hợp pháp của họ tham gia phiên tòa, những đương sự khác vắng mặt đều là những người không có kháng cáo và việc vắng mặt của họ không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, nên theo quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án vẫn tiến hành xét xử phúc thẩm vụ án vắng mặt họ.

[2] Bị đơn ông Võ Tân S yêu cầu bác khởi kiện của các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế diện tích 531 m² là lớn hơn yêu cầu chia công sức giữ gìn, quản lý di sản, nhưng mặc dù Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã nhiều lần giải thích cho ông S biết về quyền phản tố, về quyền yêu cầu tính công sức tôn tạo, giữ gìn tài sản, nhưng tại các Biên bản làm việc cùng ngày 20/4/2021 (bút lục số 946 và 960), ông S vẫn không yêu cầu tính công sức gìn giữ, tôn tạo di sản. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã chia thừa kế mà không tính công sức cho ông S là có căn cứ, đã tôn trọng quyền tự định đoạt của đương sự theo quy định tại Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự và tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, ông S xác định ông vẫn không yêu cầu tính công sức gìn giữ, tôn tạo di sản cho ông, vì vậy Tòa án cấp phúc thẩm cũng không có cơ sở để tự đặt ra giải quyết về phần này.

[3] Theo Trích lục địa bộ ngày 12/5/1965 và lời thừa nhận của các đương sự thì diện tích 4.240 m² đất thuộc địa bộ cũ 385, Tờ bản đồ 49, tọa lạc đường 27-3 phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh là của cụ cố Võ Văn C (ông nội cụ Võ Văn R) để lại.

Ngày 20/10/1992, gia tộc cụ cố Võ Văn C gồm 04 chi (các con của cụ cố C): Chi cố Võ Văn T¹⁶, chi cố Võ Văn T¹⁷, chi cố Võ Văn T¹⁵ và chi cố Võ Thị C² lập “Giấy tương phân đất” có nội dung: *Sau khi trừ diện tích 1.815 m² đất dùng để thờ cúng ông bà (giao cho cụ Võ Văn S² con cố Võ Văn T¹⁶) thì phần*

còn lại chia đều 04 chi: Chi cổ Võ Văn T¹⁶ 605 m², chi cổ Võ Văn T¹⁷ 605 m², chi cổ Võ Văn T¹⁵ 605 m² (do cụ Võ Văn R con cổ T¹⁵ đại diện nhận), chi cổ Võ Thị C² 605 m². Phần đất diện tích 605 m² của cổ C² (92 tuổi không chồng con), cổ C² công bố cho cụ Võ Văn S² để thờ cúng cổ dưới sự chứng kiến của những người dự họp. Như vậy, cụ Võ Văn S² có được hai phần đất tổng cộng 2.420 m² ... Giấy tương phân này có xác nhận chữ ký của chính quyền địa phương; đồng thời có lập “Sơ đồ phân chia đất”, theo đó, cụ Võ Văn R (con cổ T¹⁵) được nhận phần đất tại Lô số 5, diện tích 605 m² đất. Sơ đồ phân chia này đã thông qua chính quyền địa phương và được Chủ tịch Ủy ban nhân dân Phường 14 xác nhận ngày 28/12/1992. Ngày 23/02/1995, gia tộc của cụ cổ C họp Lần thứ 2 để điều chỉnh tương phân đất, nhưng chỉ thay đổi về phần đất hương hỏa, không có sự thay đổi đối với diện tích 605 m² đất mà các chi được chia vào năm 1992.

Bị đơn ông Võ Tân S cho rằng đất tranh chấp có nguồn gốc của cổ C² cho ông và xuất trình Di chúc ngày 24/4/1992 của cổ C² có nội dung: Cổ C² cho ông Võ Tân S diện tích 1.960 m² đất của cổ theo giấy tờ thúc thổ canh thổ cư của Ban Ruộng đất quận Tân Bình, nhưng Di chúc này không nêu cụ thể vị trí diện tích cổ C² cho ông S. Mặt khác, sau khi cổ C² lập Di chúc ngày 24/02/1992 thì ngày 20/10/1992 gia tộc cụ cổ C họp công bố phân chia đất thì cổ C² chỉ được nhận diện tích 605 m² đất và cổ C² đã công bố cho cụ Võ Văn S² (con cổ T¹⁶) phần diện tích đất cổ C² được chia, chứ cổ C² không cho ông Võ Tân S phần đất này.

Do đó, có căn cứ để xác định diện tích 605 m² đất (đo đạc thực tế là 547,7 m²) theo Bản đồ hiện trạng vị trí do Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đo đạc – Địa ốc – Xây dựng – Dịch vụ nhà đất Kiến Điền Land lập ngày 29/01/2021, đã được Trung tâm kiểm định Bản đồ và Tư vấn Tài nguyên – Môi trường thuộc Sở tài nguyên và môi trường Thành phố Hồ Chí Minh kiểm tra nội nghiệp ngày 08/02/2021) tại các thửa đất số 23, 39, 42 và đường, Tờ bản đồ số 40 (Tài liệu năm 2005) phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh (bao gồm cả căn nhà số 139/9 đường Tân Sơn Nhì) là di sản của cụ Võ Văn R và đủ điều kiện để chia thừa kế theo quy định tại mục 1 Phần II Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và vì vậy, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông Võ Tân S cho rằng phần diện tích 531 m² (nằm ngoài diện tích 74 m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ R) không thuộc di sản của cụ R.

[4] Cụ Võ Văn R (chết ngày 20/9/2004) có vợ là cụ Lý Thị P, có 01 con chung là bà Võ Lý Ngọc T³; Năm 1954, cụ R tập kết ra miền Bắc, đến năm 1961 kết hôn với cụ Lê Thị C (chết năm 1990) và có 06 người con gồm các ông bà: Võ Thị Trung H, Võ Thị B, Võ Tân S, Võ Văn T, Võ Xuân T¹ và Võ Thị T¹⁴ (chết năm 1993, không có chồng con); Năm 1993, cụ R còn chung sống với cụ Nguyễn Thị Ngọc O và có 01 con chung tên Võ Thị Diệu H¹.

Cụ R đã có vợ con ở miền Nam và trong thời gian tập kết ra miền Bắc thì kết hôn với cụ C, nên theo quy định tại Thông tư 60/TATC ngày 22/02/1978 của Tòa án nhân dân tối cao và điểm a mục 4 Nghị quyết số 02/HĐTP ngày

19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, thì cụ P và cụ C đều được công nhận là vợ của cụ R. Cụ Nguyễn Thị Ngọc O chung sống với cụ R từ năm 1993 nhưng không đăng ký kết hôn, nên giữa cụ O với cụ R không được công nhận là vợ chồng, không thuộc diện được thừa kế tài sản của nhau; Còn cụ C và bà T¹⁴ cũng đã chết trước thời điểm mở thừa kế của cụ R.

Do đó, người thừa kế theo pháp luật hàng thứ nhất của cụ R gồm có cụ Lý Thị P và các ông, bà: Võ Lý Ngọc T³, Võ Thị Trung H, Võ Thị B, Võ Tân S, Võ Văn T, Võ Xuân T³ và Võ Thị Diệu H¹.

Tuy nhiên, vào ngày 03/6/2002, cụ Võ Văn R lập di chúc chia tài sản của cụ cho 04 người con (Võ Thị Trung H, Võ Thị Ngọc B, Võ Tân S, Võ Văn T), mà không chia cho cụ P và các ông, bà: Võ Lý Ngọc T³, Võ Xuân T¹ và Võ Thị Diệu H¹.

[5] Bản di chúc ngày 03/6/2002 là văn bản viết tay do người viết ghi tên Trần Đức Hùng (không rõ lai lịch), người lập di chúc là cụ Võ Văn R điếm chỉ trước sự chứng kiến của 02 người làm chứng là Lê Thị T¹² và Nguyễn Lệ T¹³ cùng ký tên vào di chúc, nên được xác định là di chúc hợp pháp theo quy định tại các điều: 653, 655, 656, 657, 659 Bộ luật dân sự năm 1995 (Luật có hiệu lực pháp luật tại thời điểm lập di chúc). Nội dung di chúc cụ R phân chia 605 m² đất cho 04 người con, cụ thể như sau:

- “1. Võ Tân S, lô 5A, diện tích 5,4 m x 23 m = 124,2 m²;*
- 2. Võ Văn T, lô 5B, diện tích 5,4 m x 23 m = 124,2 m²;*
- 3. Võ Thị Ngọc B, lô 5C, diện tích 5,4 m x 29 m = 156,6 m²;*
- 4. Võ Thị Trung H, lô 5D, diện tích 5,4 m x 29 m = 156,6 m²;*

Phần còn lại lô 5G, 43,4 m² được chừa ra để làm đường đi nội bộ vào hai lô 5 C và 5D, không ai được quyền chiếm hữu sử dụng vào mục đích riêng, nếu có thay đổi trong việc chiếm hữu sử dụng thì phải được sự đồng ý của tất cả các đồng thừa kế.

Phần đất trên được phân chia kèm theo giấy tương phân đất (phần đất ông Võ Văn C) và sơ đồ phân chia đất của ông Võ Văn C, đính kèm bản vẽ hiện trạng vị trí do Công ty TNHH Thịnh Phát lập ngày 13/5/2002”.

Tại thời điểm lập di chúc và thời điểm mở thừa kế, theo quy định tại Điều 672 Bộ luật dân sự năm 1995 thì người thừa kế không phụ thuộc vào di chúc của cụ R gồm có cụ Lý Thị P (vợ) và bà Võ Thị Diệu H¹ (con chưa thành niên), nhưng do cụ Nguyễn Thị Ngọc O (mẹ của bà Võ Thị Diệu H¹) đã lập Giấy khước từ được hưởng quyền lợi của bà H¹ trong di chúc của cụ R, được Ủy ban nhân dân xã Phước Vĩnh An xác nhận và cụ O tiếp tục lập các giấy tái xác nhận ngày 19/6/2008 và ngày 18/01/2010, với lý do cụ R có để lại nhà cửa, tiền bạc đủ cho cụ O nuôi bà H¹ ăn học đến 18 tuổi.

Do đó, ngoài 04 người được cụ R chỉ định trong di chúc thì còn có thêm người thừa kế không phụ thuộc di chúc là cụ Lý Thị P được hưởng bằng 2/3 suất thừa kế theo pháp luật.

[6] Xác định di sản và giá trị di sản của cụ Võ Văn R:

[6.1] Các bên đương sự đều thống nhất diện tích theo Bản đồ hiện trạng vị trí do Công ty TNHH Địa ốc Xây dựng Dịch vụ Nhà đất Kiến Điền Land lập ngày 29/01/2021 và thống nhất giá tài sản theo Chứng thư thẩm định giá số 25/05/21/CTTĐG.APAK ngày 28/5/2021 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá An Phú An Khánh, nên căn cứ vào kết quả trên để làm căn cứ giải quyết vụ án.

Quyền sử dụng đất 547,7 m² trừ diện tích 51,4 m² làm lối đi chung, không chia; Diện tích 13 m² thuộc quy hoạch lộ giới có đơn giá là 5.120.000 đồng/m² = 66.560.000 đồng; còn lại 483,3 m² có đơn giá 47.600.000 đồng/m² = 23.005.080.000 đồng. Căn nhà cấp 4 trên lô 5A trị giá 280.280.000 đồng. Tổng cộng di sản (nhà và đất) có giá trị là 23.351.920.000 đồng.

[6.2] Phân chia di sản:

[6.2.1] Khoản 4 khoản 5 Điều 186 Luật đất đai năm 2013 quy định:

“4. Trường hợp trong số những người nhận thừa kế có người Việt Nam định cư ở nước ngoài không thuộc đối tượng được mua nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam còn những người khác thuộc diện được nhận thừa kế quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai mà chưa phân chia thừa kế quyền sử dụng đất cho từng người nhận thừa kế thì những người nhận thừa kế hoặc người đại diện có văn bản ủy quyền theo quy định nộp hồ sơ về việc nhận thừa kế tại cơ quan đăng ký đất đai để cập nhật vào sổ địa chính.

Sau khi giải quyết xong việc phân chia thừa kế thì cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người thuộc đối tượng được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài không thuộc đối tượng được mua nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam thì phần thừa kế được giải quyết theo quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Người nhận thừa kế trong các trường hợp quy định tại điểm c khoản 3 và khoản 4 Điều này được ủy quyền bằng văn bản cho người trông nom hoặc tạm sử dụng đất và thực hiện nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan.”

Theo quy định của pháp luật đã viện dẫn trên thì ông Võ Văn T thuộc đối tượng được chia thừa kế bằng quyền sử dụng đất và ông T có nghĩa vụ thực hiện quyền của mình đối với quyền sử dụng đất được chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

[6.2.2] Căn cứ Sơ đồ vị trí đất kèm theo theo Di chúc ngày 03/6/2002 của cụ R và hiện trạng đất tại Bản đồ hiện trạng vị trí ngày 29/01/2021. Phân chia di sản bằng hiện vật như sau: Ông S tại vị trí (1) (tương ứng vị trí 5A di chúc); Ông T tại vị trí (2) (tương ứng vị trí 5B di chúc); Do bà H và bà B yêu cầu được nhận

chung, nên hai bà tại vị trí (3) (tương ứng vị trí 5C và 5D di chúc); Vị trí (4) (tương ứng vị trí 5G di chúc) là lỗi đi nội bộ, không chia.

Cụ R di chúc cho ông S tại vị trí 5A và ông T tại vị trí 5B, có diện tích bằng nhau là 124,2 m², nhưng hiện trạng thì lô 5A có diện tích lớn hơn lô 5B và lô 5A đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên cần giữ nguyên hiện trạng. Vì vậy, ông S phải trả cho ông T phần chênh lệch bằng giá trị $(100,1 \text{ m}^2 - 93,4 \text{ m}^2) = 6,7 \text{ m}^2/2 = 3,35 \text{ m}^2 \times 47.600.000 \text{ đồng/m}^2 = 159.460.000 \text{ đồng}$.

Cụ R đã chỉ định vị trí đất cho ông Võ Tân S có căn nhà cấp 4 của cụ, nên ông S được hưởng quyền sử dụng đất và căn nhà cấp 4 trên đất.

[6.2.3] Các thừa kế được hưởng (tính theo giá trị) cụ thể như sau:

- Ông Võ Tân S được hưởng 100,1 m² (trong đó có quy hoạch lộ giới 9,3 m²) trị giá 4.369.696.000 đồng và căn nhà cấp 4 trị giá 280.280.000 đồng. Tổng cộng 4.649.976.000 đồng;

- Ông Võ Văn T được hưởng 93,4 m² (trong đó có quy hoạch lộ giới 3,7 m²) trị giá 4.288.664.000 đồng;

- Bà Võ Thị Trung H và bà Võ Thị Ngọc B được hưởng 302,8 m², trị giá 14.413.280.000 đồng (mỗi bà hưởng 7.206.640.000 đồng); Tuy được tính toán theo cùng đơn giá, nhưng phần đất của bà H và bà B nằm ở phía sau, giá trị thực có thể sẽ thấp hơn diện tích đất phía trước lộ.

- Cụ Lý Thị P được hưởng thừa kế không phụ thuộc vào di chúc bằng 2/3 suất thừa kế theo pháp luật (có 08 người thuộc diện thừa kế theo pháp luật), là $1/8 \times 2/3 = 1/12$ giá trị di sản = $23.351.920.000 \text{ đồng}/12 = 1.945.993.333 \text{ đồng}$ do những người thừa kế theo di chúc có nghĩa vụ hoàn trả cho cụ P bằng giá trị theo tỷ lệ giá trị di sản được hưởng của từng người. Cụ thể:

- + Ông S phải trả $[(4.649.976.000 \text{ đồng}/23.351.920.000 \text{ đồng}) \times 1.945.993.333 \text{ đồng}] = 387.498.000 \text{ đồng}$;

- + Ông T phải trả $[(4.288.664.000 \text{ đồng}/23.351.920.000 \text{ đồng}) \times 1.945.993.333 \text{ đồng}] = 357.388.667 \text{ đồng}$;

- + Bà H và bà B phải trả $[(14.413.280.000 \text{ đồng}/23.351.920.000 \text{ đồng}) \times 1.945.993.333 \text{ đồng}] = 1.201.106.667 \text{ đồng}$;

[6.2.4] Đối với các căn nhà trọ trên diện tích đất tại vị trí (3) chia cho bà H và bà B, trị giá 847.840.000 đồng do ông S xây dựng, không phải là di sản của cụ R và có tranh chấp quyền sở hữu giữa bà B với ông S 03 căn/19 căn. Lễ ra Tòa án cấp sơ thẩm phải xem xét giải quyết chung trong vụ án thì mới triệt để, nhưng lại tách ra dành cho đương sự vụ kiện khác là không hợp lý, vì sẽ không thi hành án được đối với phần diện tích chia cho bà H và bà B. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bà B và người đại diện hợp pháp của bà H đề nghị giao cho bà H, bà B sở hữu toàn bộ các căn nhà trọ trên đất thì sẽ hoàn trả cho ông S giá trị toàn bộ các căn nhà trọ và ông S cũng không phản đối ý kiến này. Vụ án đã rất lâu, từ năm 2004 đến nay gần 20 năm, đã qua nhiều vòng tố tụng, việc hủy Bản án sơ thẩm và giao cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết sơ

thẩm lại cũng chỉ làm kéo dài thời gian không cần thiết, nên ghi nhận sự tự nguyện của đương sự và sửa Bản án sơ thẩm về phần này, cũng đảm bảo quyền lợi cho tất cả các bên đương sự.

Vì vậy, công nhận cho bà H, bà B được quyền sở hữu toàn bộ các căn nhà trọ trên đất được chia cho hai bà và buộc hai bà phải hoàn trả toàn bộ giá trị các căn nhà trọ cho ông S là 847.840.000 đồng. Do đương sự tự nguyện nên không tính án phí dân sự sơ thẩm phần này.

[7] Do sửa Bản án sơ thẩm nên ông Võ Tân S không phải chịu án phí phúc thẩm và được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm.

[8] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành theo bản án, quyết định có hiệu lực nhưng đã bị hủy bằng Quyết định giám đốc thẩm số 19/2018/DS-GĐT ngày 07/8/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; về án phí dân sự sơ thẩm; về chi phí thẩm định tại chỗ, chi phí thẩm định giá không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

2. Không chấp nhận kháng cáo của ông Võ Tân S; Ghi nhận sự tự nguyện của bà Võ Thị Ngọc B và người đại diện hợp pháp của bà Võ Thị Trung H; Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 664/2022/DS-ST ngày 16/5/2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, như sau:

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Ngọc B, bà Võ Thị Trung H: Chia di sản của cụ Võ Văn R là quyền sử dụng đất có diện tích đo đạc thực tế tổng cộng 547,7 m² thuộc một phần thửa 23, tronton thửa 39, 42 và đường, tại tờ bản đồ số 40 (theo tài liệu năm 2005) và 01 (một) căn nhà trệt trên đất, địa chỉ 139/9 đường Tân Sơn Nhì, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 553995 vào sổ số 00913/5B/QSDĐ/3603/UB ngày 16/10/2000 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho cụ Võ Văn R.

2.1.1. Ông Võ Tân S được nhận thừa kế là quyền sử dụng đất tại vị trí (1) có diện tích 100,1 m² và quyền sở hữu căn nhà cấp 4 tường gạch, mái tôn, hiên mái tôn + BTCT (đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 553995 vào sổ số 00913/5B/QSDĐ/3603/UB ngày 16/10/2000 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho cụ Võ Văn R với diện tích 74 m²).

Buộc ông Võ Tân S phải trả cho ông Võ Văn T giá trị diện tích chênh lệch 3,35 m², với số tiền là 159.460.000 đồng (Một trăm năm mươi chín triệu bốn trăm sáu mươi ngàn đồng).

2.1.2. Ông Võ Văn T được nhận thừa kế là quyền sử dụng đất tại vị trí (2) có diện tích 93,4 m² và được nhận 159.460.000 đồng (*Một trăm năm mươi chín triệu bốn trăm sáu mươi ngàn đồng*) do ông Võ Tân S chi trả.

2.1.3. Bà Võ Thị Ngọc B và bà Võ Thị Trung H cùng nhận chung di sản thừa kế là quyền sử dụng đất tại vị trí (3) có diện tích tổng cộng 302,8 m² và được quyền sở hữu tất cả các căn nhà trọ trên phần đất này.

Ghi nhận sự tự nguyện, buộc bà Võ Thị Trung H và bà Võ Thị Ngọc B thanh toán giá trị toàn bộ các căn nhà trọ trên đất cho ông Võ Tân S với tổng số tiền là 847.840.000 đồng (*Tám trăm bốn mươi bảy triệu tám trăm bốn mươi ngàn đồng*).

2.1.4. Đối với phần đất vị trí (4) có diện tích 51,4 m² là lối đi nội bộ không chia; Các ông bà: Võ Tân S, Võ Văn T, Võ Thị Trung H, Võ Thị Ngọc B đồng quyền sử dụng diện tích đất này.

2.1.5. Cụ Lý Thị P được hưởng thừa kế không phụ thuộc nội dung di chúc của cụ Võ Văn R với số tiền là 1.945.993.333 đồng do các ông, bà: Võ Tân S, Võ Văn T, Võ Thị Trung H, Võ Thị Ngọc B chi trả. Cụ thể:

- Ông Võ Tân S phải trả cho cụ Lý Thị P 387.498.000 đồng (*Ba trăm tám mươi bảy triệu bốn trăm chín mươi tám ngàn đồng*);

- Ông Võ Văn T phải trả cho cụ Lý Thị P 357.388.667 đồng (*Ba trăm năm mươi bảy triệu ba trăm tám mươi tám ngàn sáu trăm sáu mươi bảy đồng*);

- Bà Võ Thị Trung H phải trả cho cụ Lý Thị P 600.553.333 đồng (*Sáu trăm triệu năm trăm năm mươi ba ngàn ba trăm ba mươi ba đồng*);

- Bà Võ Thị Ngọc B phải trả cho cụ Lý Thị P 600.553.333 đồng (*Sáu trăm triệu năm trăm năm mươi ba ngàn ba trăm ba mươi ba đồng*);

2.1.6. Diện tích, kích thước, giáp giới, hình thể các diện tích đất nêu trên được xác định theo Bản đồ hiện trạng vị trí do Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đo đạc – Địa ốc – Xây dựng – Dịch vụ nhà đất Kiến Điền Land lập ngày 29/01/2021, đã được Trung tâm kiểm định Bản đồ và Tư vấn Tài nguyên – Môi trường thuộc Sở tài nguyên và môi trường Thành phố Hồ Chí Minh kiểm tra nội nghiệp ngày 08/02/2021.

2.1.7. Các đương sự có quyền và nghĩa vụ kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà đối với phần nhà, đất được chia cho mình tại quyết định này; Riêng đối với ông Võ Văn T là người Việt Nam định cư ở nước ngoài thì việc cấp giấy chứng nhận hoặc nhận giá trị tài sản thừa kế được thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Ông Võ Tân S không phải chịu án phí phúc thẩm và được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) đã nộp theo Biên lai thu số 0004463 ngày 29/3/2023 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành theo bản án, quyết định có hiệu lực nhưng đã bị hủy bằng Quyết định giám đốc thẩm số 19/2018/DS-GĐT ngày 07/8/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; về án phí dân sự sơ thẩm; về chi phí thẩm định tại chỗ, chi phí thẩm định giá không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM ;
- Tòa án nhân dân TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Công